Tổng Công ty Cổ phần
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty ("GCNĐKDN") đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 12 tháng 9 năm 2025. GCNĐKDN và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính (trước đây là "Sở Kế hoạch và Đầu tư") Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Bà Ngô Minh Châu	Thành viên
	Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2026)
	Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên (đến ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc
	Ông Johnathan Ooi Siew Loke	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2026)
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lee Chio Lim Larry	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lim Pei Chi Patsy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
		Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
	Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2026)
Ủy ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người Đại diện theo Pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh Phường Chợ Lớn Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

B 01a-DN
VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	30/09/2026	01/01/2026
100	***TÀI SẢN NGẮN HẠN***		***17,662,199,614,603***	***19,661,227,058,533***
110	***Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***238,332,707,642***	***2,542,670,575,381***
111	Tiền		238,332,707,642	112,670,575,381
112	Các khoản tương đương tiền		-	2,430,000,000,000
120	***Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***14,901,939,017,087***	***14,551,809,542,777***
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		14,901,939,017,087	14,551,809,542,777
130	***Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2,118,881,836,522***	***1,884,759,210,384***
131	Phải thu của khách hàng	**7**	1,825,099,212,619	1,705,482,648,794
132	Trả trước cho người bán		52,582,492,907	2,436,430,769
135	Phải thu ngắn hạn khác	**8**	529,087,794,021	464,727,793,846
136	Dự phòng phải thu khó đòi	**9**	(287,887,663,025)	(287,887,663,025)
140	***Hàng tồn kho***	***10***	***388,990,981,745***	***523,188,723,612***
141	Hàng tồn kho		398,116,208,949	534,213,131,757
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9,125,227,204)	(11,024,408,145)
160	***Tài sản ngắn hạn khác***		***14,055,071,607***	***158,799,006,379***
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**11**	14,022,524,347	112,030,655,895
162	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	44,149,975,424
163	Thuế phải thu Nhà nước	**18**	32,547,260	2,618,375,060

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

B 01a-DN
VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	30/09/2026	01/01/2026
200	***TÀI SẢN DÀI HẠN***		***7,100,387,199,592***	***8,150,500,328,581***
210	***Các khoản phải thu dài hạn***		***342,162,654,854***	***342,169,654,854***
215	Phải thu dài hạn khác	8	342,162,654,854	342,169,654,854
220	***Tài sản cố định***		***999,326,605,001***	***1,049,891,675,400***
221	Tài sản cố định hữu hình	12	167,391,203,685	202,029,560,881
222	*Nguyên giá*		*3,736,682,596,478*	*3,714,959,219,017*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(3,569,291,392,793)*	*(3,512,929,658,136)*
227	Tài sản cố định vô hình	13	831,935,401,316	847,862,114,519
228	*Nguyên giá*		*1,023,894,683,146*	*1,022,870,558,146*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(191,959,281,830)*	*(175,008,443,627)*
240	***Bất động sản đầu tư***	14	***72,642,641,629***	***82,248,659,902***
241	*Nguyên giá*		*164,687,750,248*	*164,461,661,253*
242	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(92,045,108,619)*	*(82,213,001,351)*
250	***Tài sản dở dang dài hạn***	***15***	***94,014,813,004***	***85,590,847,054***
252	Xây dựng cơ bản dở dang		94,014,813,004	85,590,847,054
260	***Đầu tư tài chính dài hạn***	6	***5,431,471,308,530***	***6,366,859,706,491***
261	Đầu tư vào công ty con		4,137,285,817,355	4,137,285,817,355
262	Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		608,980,350,635	608,980,350,635
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		419,858,124,916	419,858,124,916
264	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn		(675,253,532,321)	(738,591,161,758)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		940,600,547,945	1,939,326,575,343
270	***Tài sản dài hạn khác***		***160,769,176,574***	***223,739,784,880***
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	60,056,341,471	64,238,301,188
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	89,959,631,694	145,897,833,363
273	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10	10,753,203,409	13,603,650,329
280	***TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)***		***24,762,586,814,195***	***27,811,727,387,114***

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

B 01a-DN
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**6,650,588,470,104**	**9,372,011,824,124**
310	**Nợ ngắn hạn**		**6,567,839,697,796**	**9,287,495,315,572**
311	Phải trả người bán	17	3,598,296,776,903	5,061,582,287,212
312	Người mua trả tiền trước		48,223,307,941	44,294,234,805
313	Phải trả cổ tức	19	8,515,782,300	2,573,297,646,300
314	Thuế phải nộp Nhà nước	18	845,862,180,425	414,562,299,952
315	Phải trả người lao động		23,224,612,107	22,212,491,233
316	Chi phí phải trả	20	1,220,851,764,162	340,853,800,960
319	Doanh thu chờ phân bổ		4,999,997	-
320	Phải trả ngắn hạn khác	21	765,991,644,566	769,514,715,382
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	56,868,629,395	61,177,839,728
330	**Nợ dài hạn**		**82,748,772,308**	**84,516,508,552**
338	Phải trả dài hạn khác	21	53,247,542,136	53,247,542,136
343	Dự phòng phải trả dài hạn	23	29,501,230,172	31,268,966,416
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	24	**18,111,998,344,091**	**18,439,715,562,990**
411	Vốn cổ phần	25	12,825,623,720,000	12,825,623,720,000
411a	*-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*12,825,623,720,000*	*12,825,623,720,000*
418	Quỹ đầu tư phát triển		*760,819,802,040*	760,819,802,040
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4,525,554,822,051	4,853,272,040,950
420a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1,004,726,685,911*	*654,808,817,301*
420b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/ năm*		*3,520,828,136,140*	*4,198,463,223,649*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**24,762,586,814,195**	**27,811,727,387,114**

27/10

Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Johnathan Ooi Siew Loke	Tan Teck Chuan Lester
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

B 02a-DN
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			2026	2025	2026	2025
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27**	**9,478,701,136,561**	**9,378,137,355,436**	**29,066,800,327,323**	**27,499,659,432,463**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**27**	**13,147,434,392**	**1,858,779,755**	**113,630,442,668**	**2,004,467,404**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**27**	**9,465,553,702,169**	**9,376,278,575,681**	**28,953,169,884,655**	**27,497,654,965,059**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**28**	**7,837,688,822,123**	**7,870,143,062,676**	**24,064,714,728,416**	**23,254,318,371,048**
20	**Lợi nhuận gộp (20=10-11)**		**1,627,864,880,046**	**1,506,135,513,005**	**4,888,455,156,239**	**4,243,336,594,011**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	**29**	744,373,354,602	774,375,442,883	2,126,658,290,962	2,375,104,296,573
23	Chi phí tài chính	**30**	2,652,533,762	(87,471,208,196)	(62,631,945,864)	127,934,467,374
25	Chi phí bán hàng	**31**	866,569,628,635	840,899,317,059	2,580,565,378,645	2,403,250,210,310
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	**32**	123,896,148,047	119,032,374,941	367,862,872,132	377,474,461,972
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+22 -(23+25+26)}**		**1,379,119,924,204**	**1,408,050,472,084**	**4,129,317,142,288**	**3,709,781,750,928**
31	Thu nhập khác		20,028,764,625	61,109,981	25,938,434,765	1,427,398,370
32	Chi phí khác		1,017,381,762	921,925,675	6,456,182,647	2,684,852,565
40	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**		**19,011,382,863**	**(860,815,694)**	**19,482,252,118**	**(1,257,454,195)**
50	**Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**		**1,398,131,307,067**	**1,407,189,656,390**	**4,148,799,394,406**	**3,708,524,296,733**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**180,330,805,197**	**175,595,749,736**	**516,237,004,213**	**381,447,960,624**
52	**Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại**		**3,613,531,522**	**1,752,532,157**	**55,938,201,669**	**43,480,373,635**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**		**1,214,186,970,348**	**1,229,841,374,497**	**3,576,624,188,524**	**3,283,595,962,474**

Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Johnathan Ooi Siew Loke	Tan Teck Chuan Lester
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc	Người đại diện theo pháp luật

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

B 03a-DN
VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4,148,799,394,406**	**3,708,524,296,733**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và phân bổ		83,211,074,717	91,582,767,144
3	Các khoản dự phòng		(63,717,905,701)	128,202,685,736
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4,232,864,027)	(37,885,587)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(2,110,880,693,994)	(2,371,937,887,734)
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**2,053,179,005,401**	**1,556,333,976,292**
9	Biến động các khoản phải thu		(121,620,418,647)	(212,849,179,326)
10	Biến động hàng tồn kho		137,555,178,395	225,404,494,729
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		(350,735,743,654)	(790,603,472,482)
12	Biến động chi phí chờ phân bổ		103,928,091,265	40,339,177,205
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(320,962,530,937)	(203,947,937,642)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47,473,398,963)	(45,156,575,756)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1,453,870,182,860**	**569,520,483,020**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(41,516,706,690)	(86,120,600,980)
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(9,138,358,000,000)	(10,789,000,000,000)
24	Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		9,962,000,000,000	12,036,317,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con		-	(14,880,324,020)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và phân phối lợi nhuận		1,871,706,245,140	2,368,532,580,285
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**2,653,831,538,450**	**3,514,848,655,285**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức		(6,412,468,980,000)	(6,412,612,151,550)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(6,412,468,980,000)**	**(6,412,612,151,550)**

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

B 03a-DN
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2,304,767,258,690)**	**(2,328,243,013,245)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**2,542,670,575,381**	**2,868,932,106,996**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền**		**429,390,951**	**(59,772,628)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**238,332,707,642**	**540,629,321,123**

27/10

Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Johnathan Ooi Siew Leke	Tan Teck Chuan Lester
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "SAB" theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, hai nhà máy này hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Địa chỉ
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(c)(i));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4(l)).

4. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, và (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, phải thu về cho vay và các khoản lãi phải thu tương ứng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ở khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản lãi phải thu này được ghi nhận ở khoản mục phải thu khác (Thuyết minh 4(d)).

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 4(c)(i), trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ở khoản mục phải thu khác.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 17 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	43 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, cổ tức phải trả được ghi nhận ở khoản mục phải trả cổ tức trên báo cáo tình hình tài chính (Thuyết minh 4(l)). Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, cổ tức phải trả được ghi nhận ở khoản mục phải trả khác.

(l) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại ngày mà quyền nhận cổ tức của cổ đông được xác lập và nghĩa vụ của Tổng Công ty trở nên vô điều kiện.

Như được trình bày tại Thuyết minh 4(k), từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, cổ tức phải trả được ghi nhận ở khoản mục phải trả cổ tức trên báo cáo tình hình tài chính.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng (a)	238,332,707,642	112,670,575,381
Các khoản tương đương tiền (b)	-	2,430,000,000,000
	238,332,707,642	2,542,670,575,381

(a) Chi tiết tiền gửi ngân hàng như sau:

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	111,832,017,982	16,160,429,088
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	53,590,917,516	43,955,745,452
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	43,595,047,483	28,140,992,642
Tại các Ngân hàng khác	29,314,724,661	24,413,408,199
	238,332,707,642	112,670,575,381

(b) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	Thời gian đáo hạn gốc	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1 - 2 tháng	-	1,030,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2 - 3 tháng	-	1,400,000,000,000
		-	2,430,000,000,000

6 Các khoản đầu tư tài chính

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	Thời gian đáo hạn còn lại	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- ***Phải thu về cho vay***			
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương, một công ty con		515,771,372,271	491,943,026,327
- ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn***			
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1 - 3 tháng	4,730,000,000,000	2,981,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	4 - 6 tháng	4,186,000,000,000	450,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	7 - 9 tháng	360,000,000,000	5,650,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	10 - 12 tháng	4,608,358,000,000	4,630,000,000,000
Lãi phải thu		501,809,644,816	348,866,516,450
		14,901,939,017,087	14,551,809,542,777

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND.

	Thời gian đáo hạn còn lại	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	13 - 15 tháng	940,000,000,000	1,937,000,000,000
Lãi phải thu		600,547,945	2,326,575,343
		940,600,547,945	1,939,326,575,343

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	4,137,285,817,355	(259,729,429,967)	3,877,556,387,388	4,137,285,817,355	(344,611,822,336)	3,792,673,995,019
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	608,980,350,635	(119,597,646,832)	489,382,703,803	608,980,350,635	(111,552,283,900)	497,428,066,735
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	419,858,124,916	(295,926,455,522)	123,931,669,394	419,858,124,916	(282,427,055,522)	137,431,069,394
	5,166,124,292,906	(675,253,532,321)	4,490,870,760,585	5,166,124,292,906	(738,591,161,758)	4,427,533,131,148

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	30/09/2026			01/01/2026		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	86.32%	391,071,741,550	-	86.32%	391,071,741,550	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62.06%	236,167,400,000	(152,178,075,500)	62.06%	236,167,400,000	(167,436,425,500)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66.56%	299,548,230,160	-	66.56%	299,548,230,160	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91.75%	208,414,271,535	-	91.75%	208,414,271,535	(2,108,647,825)
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51.24%	17,650,697,182	-	51.24%	17,650,697,182	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54.73%	76,324,868,844	(37,819,968,844)	54.73%	76,324,868,844	(40,653,239,844)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68.78%	314,250,000,000	-	68.78%	314,250,000,000	(633,650,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52.11%	93,800,000,000	-	52.11%	93,800,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700,000,000,000	-	100%	700,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90%	37,422,345,046	-	90%	37,422,345,046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95.07%	37,369,732,632	-	95.07%	37,369,732,632	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94.47%	83,141,000,000	-	94.47%	83,141,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91.24%	54,546,288,176	(54,546,288,176)	91.24%	54,546,288,176	(43,530,614,003)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90%	36,541,448,653	(3,123,438,528)	90%	36,541,448,653	-

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	30/09/2026			01/01/2026		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90.14%	55,799,775,209	-	90.14%	55,799,775,209	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90.68%	36,362,195,948	-	90.68%	36,362,195,948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90%	36,265,364,767	-	90%	36,265,364,767	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90%	36,798,955,472	(10,606,128,569)	90%	36,798,955,472	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59,365,663,690	-	100%	59,365,663,690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90.45%	36,000,000,000	(1,449,129,033)	90.45%	36,000,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120,000,000,000	-	100%	120,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76.81%	55,174,824,506	-	76.81%	55,174,824,506	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	60,000,000	(6,401,317)	100%	60,000,000	(8,802,379)
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	40,000,000,000	-	100%	40,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52.91%	105,825,000,000	-	52.91%	105,825,000,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	59.63%	969,386,013,985	-	59.63%	969,386,013,985	(90,240,442,785)
		4,137,285,817,355	(259,729,429,967)		4,137,285,817,355	(344,611,822,336)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/09/2026			01/01/2026		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26%	26,000,000,000	-	26%	26,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27.03%	33,787,500,000	-	27.03%	33,787,500,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.22%	103,174,711,495	-	32.22%	103,174,711,495	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20%	30,000,000,000	-	20%	30,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20%	23,000,000,000	(23,000,000,000)	20%	23,000,000,000	(23,000,000,000)
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25%	43,111,007,200	-	25%	43,111,007,200	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30%	113,224,326,586	-	30%	113,224,326,586	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30%	86,338,395,824	-	30%	86,338,395,824	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35%	26,212,239,000	-	35%	26,212,239,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45%	31,632,170,530	(24,097,646,832)	45%	31,632,170,530	(16,052,283,900)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20%	20,000,000,000	-	20%	20,000,000,000	-
		608,980,350,635	(119,597,646,832)		608,980,350,635	(111,552,283,900)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (*)	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46,000,000,000	-	46,000,000,000	-
Công ty Cổ phần PVI	51,475,140,000	(15,959,817,500)	51,475,140,000	(6,322,338,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19,690,000,000	(3,861,920,500)	19,690,000,000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
	419,858,124,916	(295,926,455,522)	419,858,124,916	(282,427,055,522)

(*) Vào ngày 17 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á ("DongA Bank") đã được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HD Bank").

7 Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,541,730,993,122	1,376,375,823,681
Các khách hàng khác	283,368,219,497	329,106,825,113
	1,825,099,212,619	1,705,482,648,794

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,541,730,993,122	1,376,375,823,681
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	34,830,364,177	81,324,390,202
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phủ Lý	24,346,762,738	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	20,994,509,649	32,811,054,041
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	17,187,291,682	13,586,017,928
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	13,108,147,596	12,725,416,233
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	11,922,173,039	18,582,713,731
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	11,083,743,300	4,252,726,098
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	7,234,451,980	6,006,808,089
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	6,344,313,295	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	5,682,885,435	4,786,513,551
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	5,404,637,087	439,066,095
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	882,127,645	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	334,700,740	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	301,994,518	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	260,721,230	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	234,187,307	105,807,967
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	191,547,205	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	89,640,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	73,837,338	8,378,640
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	44,820,000	232,989,113
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	-	18,153,720
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	41,039,793,841	50,220,626,899
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	39,325,337,548	75,507,029,723
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	19,988,919,539	19,988,919,539
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	9,861,006,667	4,202,480,674
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	4,507,130,832	2,720,753,603
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	2,470,539,148	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	2,297,502,520	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	406,340,543	-

8 Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277,230,733,543	277,230,733,543
Phải thu về cổ tức và phân phối lợi nhuận	248,089,376,874	177,011,218,342
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng	-	6,949,315,071
Phải thu ngắn hạn khác	3,767,683,604	3,536,526,890
	529,087,794,021	464,727,793,846

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	92,001,944,117	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	76,022,330,577	100,866,225,158
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	12,140,898,813	14,618,986,145
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	3,476,292,073	3,322,103,905
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	1,753,262,288	1,556,157,171
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	52,803,585,006	45,569,436,899
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8,789,550,000	8,789,550,000
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	10,615,069	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	-	2,300,000,000

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328,073,502,218	328,073,502,218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	14,089,152,636	14,096,152,636
	342,162,654,854	342,169,654,854

9 Dự phòng phải thu khó đòi

Ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19,988,919,539	(10,656,929,482)	19,988,919,539	(10,656,929,482)
Phải thu ngắn hạn khác	277,230,733,543	(277,230,733,543)	277,230,733,543	(277,230,733,543)
	297,219,653,082	(287,887,663,025)	297,219,653,082	(287,887,663,025)

10 Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	128,994,421,651	-	79,179,536,541	-
Nguyên vật liệu	175,088,244,591	(720,557,804)	341,879,319,299	(636,081,135)
Công cụ và dụng cụ	17,183,977,092	(8,404,669,400)	23,044,130,139	(10,388,327,010)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51,663,015,105	-	61,840,686,930	-
Thành phẩm	19,600,351,456	-	22,472,830,627	-
Hàng hóa	5,586,199,054	-	5,796,628,221	-
	398,116,208,949	(9,125,227,204)	534,213,131,757	(11,024,408,145)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	49,248,948,160	(38,495,744,751)	50,738,294,547	(37,134,644,218)

11 Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	6,701,302,815	106,678,149,558
Chi phí trả trước khác	7,321,221,532	5,352,506,337
	14,022,524,347	112,030,655,895

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Quyền sử dụng đất chờ bàn giao (*) VND	Các khoản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	51,602,316,000	12,635,985,188	64,238,301,188
Tăng trong kỳ	-	1,283,470,237	1,283,470,237
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1,738,000,000	1,738,000,000
Phân bổ trong kỳ	-	(7,203,429,954)	(7,203,429,954)
Số dư cuối kỳ	51,602,316,000	8,454,025,471	60,056,341,471

(*) Giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao phản ánh tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 21(b))

12 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	540,796,053,980	2,981,821,654,234	55,038,941,105	137,302,569,698	3,714,959,219,017
Tăng trong kỳ	551,664,873	27,123,000	921,082,000	2,385,056,677	3,884,926,550
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	17,904,845,500	-	-	17,904,845,500
Xóa sổ	(33,424,589)	-	-	-	(33,424,589)
Giảm khác	-	-	-	(32,970,000)	(32,970,000)
Số dư cuối kỳ	541,314,294,264	2,999,753,622,734	55,960,023,105	139,654,656,375	3,736,682,596,478
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	475,912,659,986	2,855,275,504,079	54,234,327,594	127,507,166,477	3,512,929,658,136
Khấu hao trong kỳ	7,275,216,630	45,734,665,758	169,963,134	3,248,283,724	56,428,129,246
Xóa sổ	(33,424,589)	-	-	-	(33,424,589)
Giảm khác	-	-	-	(32,970,000)	(32,970,000)
Số dư cuối kỳ	483,154,452,027	2,901,010,169,837	54,404,290,728	130,722,480,201	3,569,291,392,793
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	64,883,393,994	126,546,150,155	804,613,511	9,795,403,221	202,029,560,881
Số dư cuối kỳ	58,159,842,237	98,743,452,897	1,555,732,377	8,932,176,174	167,391,203,685

13 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	896,786,563,175	126,083,994,971	1,022,870,558,146
Tăng trong kỳ	-	1,024,125,000	1,024,125,000
Số dư cuối kỳ	896,786,563,175	127,108,119,971	1,023,894,683,146
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	73,088,858,238	101,919,585,389	175,008,443,627
Khấu hao trong kỳ	2,802,757,113	14,148,081,090	16,950,838,203
Số dư cuối kỳ	75,891,615,351	116,067,666,479	191,959,281,830
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	823,697,704,937	24,164,409,582	847,862,114,519
Số dư cuối kỳ	820,894,947,824	11,040,453,492	831,935,401,316

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 21(a)).

13 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Bộ Công thương và Bộ Tài chính của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng các khu đất này theo kế hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đã nộp hồ sơ cho các hợp đồng thuê đất hàng năm gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, các khu đất này đang được sử dụng cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Đây là quyền sử dụng đất hàng năm với những hạn chế về quyền sở hữu, và không được tự ý chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp hay xây dựng.

Chi tiết quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá trị tạm tính tăng thêm vào ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp
		m2	VND
1	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
2	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường Diên Hồng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
3	46 Bến Vân Đồn, Phường Xóm Chiếu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	3,872.50	55,241,212,500
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường Tân Sơn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
			735,379,872,700

14 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa,vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	32,573,233,402	131,888,427,851	164,461,661,253
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	226,088,995	226,088,995
Số dư cuối kỳ	32,573,233,402	132,114,516,846	164,687,750,248
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	15,494,471,837	66,718,529,514	82,213,001,351
Khấu hao trong kỳ	565,106,085	9,267,001,183	9,832,107,268
Số dư cuối kỳ	16,059,577,922	75,985,530,697	92,045,108,619
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	17,078,761,565	65,169,898,337	82,248,659,902
Số dư cuối kỳ	16,513,655,480	56,128,986,149	72,642,641,629

15 Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự án giải phóng mặt bằng tại Nhà máy Bia Sài Gòn-Củ Chi	43,296,363,636	43,296,363,636
Văn phòng và nhà kho tại Bình Dương	31,281,427,643	12,263,774,696
Các công trình khác	19,437,021,725	30,030,708,722
	94,014,813,004	85,590,847,054

16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	60,305,442,871	58,388,552,284
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	17,998,608,537	75,746,084,712
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	9,524,194,390	9,631,810,471
- Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2,131,385,896	2,131,385,896
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		89,959,631,694	145,897,833,363

17 Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	300,550,001,338	547,420,227,877
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	286,623,132,427	404,695,685,526
Các nhà cung cấp khác	3,011,123,643,138	4,109,466,373,809
	3,598,296,776,903	5,061,582,287,212

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	300,550,001,338	547,420,227,877
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	244,384,964,062	228,440,383,689
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	153,249,705,455	220,267,843,907
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	148,788,892,977	195,865,200,224
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	127,382,922,902	202,925,829,026
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	114,581,704,919	206,258,835,479
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	108,640,219,640	189,852,088,804
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	89,572,058,706	99,020,581,338
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	76,632,862,482	99,202,883,553
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	74,155,209,075	111,093,936,441
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	73,491,168,960	79,738,604,708
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	66,547,979,718	81,370,827,828
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	64,786,570,200	55,031,657,120
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	64,309,208,486	109,159,491,033
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	61,494,877,422	57,530,582,993
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	56,683,576,917	1,310,763,297
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	56,408,054,453	120,450,100,830
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	48,207,272,409	119,360,205,813
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	41,595,751,560	88,874,172,640
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	33,279,817,758	23,108,222,535
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	32,803,736,400	34,921,324,347
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	17,796,762,856	84,540,620,561
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	16,791,778,201	22,405,191,072
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	16,266,143,102	15,489,055,560
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	3,876,581,473	4,798,447,194
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	2,471,947,728	9,214,291,476
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	33,595,199	50,813,021

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	286,623,132,427	404,695,685,526
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	38,333,262,906	21,139,247,410
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	31,122,030,060	39,166,065,023
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	29,230,440,822	17,101,523,344
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	19,412,777,120	34,403,865,430
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	9,331,990,057	9,331,990,057
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	9,143,773,560	17,632,536,707
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	4,673,615,166	2,355,397,000
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	3,910,107,600	5,129,997,840
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	-	21,172,356,877
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	213,696,363,788	178,441,153,023
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	41,521,435,112	72,480,273,019
Sustainability Expo Co., Ltd.	913,277,100	913,277,100
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	62,771,713	71,462,255
Dhospaak Co., Ltd.	-	141,278,855

18 Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	30/09/2026 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	241,271,671,370	1,993,600,399,866	(2,015,297,173,474)	-	219,574,897,762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167,264,541,261	516,237,004,213	(320,962,530,937)	-	362,539,014,537
Thuế giá trị gia tăng	-	3,467,931,207,901	(355,725,060,093)	(2,871,056,014,251)	241,150,133,557
Thuế thu nhập cá nhân	3,242,894,672	51,698,119,246	(50,115,915,716)	-	4,825,098,202
Thuế đất và tiền thuê đất	1,581,049,795	32,205,366,480	(14,901,692,108)	(2,585,827,800)	16,298,896,367
Các loại thuế khác	1,202,142,854	23,082,675,198	(22,810,678,052)	-	1,474,140,000
	414,562,299,952	6,084,754,772,904	(2,779,813,050,380)	(2,873,641,842,051)	845,862,180,425

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	30/09/2026 VND
Tiền thuê đất	2,618,375,060	(2,585,827,800)	32,547,260
	2,618,375,060	(2,585,827,800)	32,547,260

19 Phải trả cổ tức

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Cổ tức phải trả bằng tiền mặt (ngày thanh toán 12/02/2026)	10,916,600	2,565,124,744,000
Cổ tức phải trả bằng tiền mặt (ngày thanh toán 28/08/2026)	16,974,900	-
Cổ tức phải trả bằng tiền mặt (các năm trước)	8,487,890,800	8,172,902,300
	8,515,782,300	2,573,297,646,300
Phải trả cổ tức cho công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	-	1,374,570,348,000

20 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1,157,140,656,753	305,581,663,169
Chi phí phải trả khác	63,711,107,409	35,272,137,791
	1,220,851,764,162	340,853,800,960

21 Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Phải trả ngắn hạn khác	30,611,771,866	34,134,842,682
	765,991,644,566	769,514,715,382

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 13)

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	350,916,554	350,916,554
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	12,510,027	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	-	1,522,160,540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	-	739,328,874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	-	437,717,745
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	-	287,780,949
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	-	106,561,973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	-	82,229,450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	-	52,063,478
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	12,932,851
Các bên liên quan khác		
BeerCo Limited (SG)	6,906,297,878	7,774,489,718
Thai Beverage Public Company Limited	156,469,922	640,794,398
Chang International Co, Ltd	148,474,164	1,683,187,327

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 11(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
Nhận ký quỹ dài hạn	1,645,226,136	1,645,226,136
	53,247,542,136	53,247,542,136

22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Số dư đầu năm	61,177,839,728	54,056,097,034
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 24)	40,411,500,003	33,580,320,723
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	858,239,039	4,753,414,608
Sử dụng trong kỳ	(45,578,949,375)	(42,405,432,875)
Số dư cuối kỳ	56,868,629,395	49,984,399,490

23 Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Số dư đầu năm	31,268,966,416	34,802,642,931
Dự phòng trích lập trong kỳ	126,713,344	996,192,956
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1,894,449,588)	(2,751,142,881)
Số dư cuối kỳ	29,501,230,172	33,047,693,006

24 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	12,825,623,720,000	760,819,802,040	7,072,374,091,909	20,658,817,613,949
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3,283,595,962,474	3,283,595,962,474
Cổ tức bằng tiền	-	-	(3,847,687,116,000)	(3,847,687,116,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(33,580,320,723)	(33,580,320,723)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4,753,414,608)	(4,753,414,608)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(15,032,613,807)	(15,032,613,807)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	12,825,623,720,000	760,819,802,040	6,454,916,589,245	20,041,360,111,285
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	979,684,507,209	979,684,507,209
Cổ tức bằng tiền	-	-	(2,565,124,744,000)	(2,565,124,744,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(11,193,440,238)	(11,193,440,238)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(5,010,871,266)	(5,010,871,266)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	12,825,623,720,000	760,819,802,040	4,853,272,040,950	18,439,715,562,990
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3,576,624,188,524	3,576,624,188,524
Cổ tức bằng tiền	-	-	(3,847,687,116,000)	(3,847,687,116,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(40,411,500,003)	(40,411,500,003)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(858,239,039)	(858,239,039)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(15,384,552,381)	(15,384,552,381)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	12,825,623,720,000	760,819,802,040	4,525,554,822,051	18,111,998,344,091

25 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1,282,562,372	12,825,623,720,000	1,282,562,372	12,825,623,720,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1,282,562,372	12,825,623,720,000	1,282,562,372	12,825,623,720,000

26 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2,952,584	76,693,378,751	25,911	675,453,943
AUD	3,139	56,931,247	3,139	54,216,349
EUR	1,142	33,753,583	1,141	34,678,786
		76,784,063,581		764,349,078

27 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	20,080,296,733,170	18,824,161,135,758
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	5,889,341,776,988	5,812,978,153,355
- Doanh thu bán thành phẩm	3,016,292,858,784	2,779,923,585,477
- Doanh thu khác	80,868,958,381	82,596,557,873
	29,066,800,327,323	27,499,659,432,463
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(73,910,397,663)	-
- Chiết khấu thương mại	(39,720,045,005)	(2,004,467,404)
Doanh thu thuần	28,953,169,884,655	27,497,654,965,059

28 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	16,349,802,268,420	15,655,996,620,021
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	5,893,924,043,567	5,810,758,691,009
Giá vốn thành phẩm đã bán	1,787,580,185,382	1,755,831,600,402
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(506,989,608)	2,496,303,220
Giá vốn khác	33,915,220,655	29,235,156,396
	24,064,714,728,416	23,254,318,371,048

29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	1,377,900,892,712	1,679,672,213,001
Thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay	734,196,684,412	692,267,719,884
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	14,560,713,838	3,164,363,688
	2,126,658,290,962	2,375,104,296,573

30 Chi phí tài chính

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(63,337,629,437)	124,710,189,560
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	705,683,573	3,224,277,814
	(62,631,945,864)	127,934,467,374

31 Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2,498,818,828,989	2,338,529,480,850
Chi phí nhân viên	53,258,526,739	48,066,618,609
Chi phí bán hàng khác	28,488,022,917	16,654,110,851
	2,580,565,378,645	2,403,250,210,310

32 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	191,591,254,674	184,651,258,864
Chi phí thuê	49,709,585,246	61,048,446,778
Chi phí khấu hao và phân bổ	14,519,286,032	14,510,724,612
Chi phí quản lý khác	112,042,746,180	117,264,031,718
	367,862,872,132	377,474,461,972

Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Johnathan Ooi Siew Loke	Tan Teck Chuan Lester
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026